

(Kèm theo Quyết định số: 1003/QĐ-KTHT&ĐT ngày 18/12/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Tân Phong)



Sửa đổi E-HSMT gói thầu số 03 thuộc dự toán: Vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, phun nước rửa đường chống bụi trên địa bàn phường Tân Phong năm 2026, với nội dung sau:

1. Nội dung sửa đổi: Sửa đổi E-HSMT tại Mục 4. Các tuyến đường phải thực hiện của chương V. Yêu cầu kỹ thuật, cụ thể trong bảng sau:

| STT | Tên đường | Chiều dài (m) | Quét đường | | Quét hè | | Ghi chú (ha) |
|----------|---|---------------|-------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|--------------|
| | | | Chiều rộng VS (m) | Diện tích (m ²) | Chiều rộng VS (m) tính cho 2 bên đường | Diện tích (m ²) | |
| I | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG, HÈ PHỐ BẰNG THỦ CÔNG | | | 95.444 | | 44.102 | |
| 1 | Đường 58m thuộc địa bàn phường Tân Phong | 4.000 | 3 | 12.000 | 2 | 8.000 | |
| 2 | Đường 4D đoạn qua chợ San Thành: Từ ngã ba đi Duy Phong đến bùng binh | 1.200 | 1 | 1.200 | | - | |
| 3 | Đường Trường Chinh (Từ giao Đại lộ Lê Lợi đến đường Nguyễn Hữu Thọ) | 700 | 1 | 700 | 1 | 700 | |
| 4 | Đường Trường Chinh (Từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến bùng binh San Thành) | 1.350 | 1 | 1.350 | | | |
| 5 | Đường tránh chợ San Thành | 800 | 1 | 800 | | | |

| STT | Tên đường | Chiều dài (m) | Quét đường | | Quét hè | | Ghi chú (ha) |
|-----|---|---------------|-------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|--------------|
| | | | Chiều rộng VS (m) | Diện tích (m ²) | Chiều rộng VS (m) tính cho 2 bên đường | Diện tích (m ²) | |
| 6 | Các tuyến đường trong KDC 1A tổ 23, phường Đông Phong (Vương Thừa Vũ, Phạm Hồng Thái; Trần Đăng Ninh; Trần Huy Liệu; Nguyễn Thái Bình; Tô Vĩnh Diện; Võ Văn Kiệt; B10; Hoàng Minh Giám; Trần Khát Chân) | 3.500 | 2 | 7.000 | 1 | 3.500 | |
| 7 | Các tuyến đường trong KDC số 1, giai đoạn 2, phường Đông Phong (Phố Triệu Quang Phục; Nguyễn Trung trực, Đặng Dung, Lý Tự Trọng) | 1.500 | 2 | 3.000 | 1 | 1.500 | |
| 8 | Phố Nguyễn Văn Trỗi tổ 25-26 Đông Phong | 350 | 2 | 700 | 1 | 350 | |
| 9 | Đường Phan Đình Giót tổ 25-26 Đông Phong | 380 | 2 | 760 | 1 | 380 | |
| 10 | Đường Nguyễn Khuyến tổ 25-26 Đông Phong | 390 | 2 | 780 | 1 | 390 | |
| 11 | Toàn bộ các nhánh đường trong tổ 25-26 Đông Phong | 1400 | 1 | 1.400 | 1 | 1.400 | |
| 12 | Đường Phạm Ngọc Thạch | 700 | 2 | 1.400 | 1 | 700 | |
| 13 | Phố Đặng Văn Ngữ | 360 | 2 | 720 | | 0 | |
| 14 | Phố Hồ Đắc Di | 360 | 2 | 720 | 1 | 360 | |
| 15 | Đường Lê Hữu Trác | 390 | 2 | 780 | 1 | 390 | |
| 16 | Đường Tuệ Tĩnh | 160 | 2 | 320 | 1 | 160 | |
| 17 | Phố Nguyễn Đình Chiểu | 380 | 2 | 760 | 1 | 380 | |
| 18 | Đường 2B (từ Nguyễn Đình Chiểu đến 9B) | 150 | 2 | 300 | 1 | 150 | |

| STT | Tên đường | Chiều dài (m) | Quét đường | | Quét hè | | Ghi chú (ha) |
|-----|--|---------------|-------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|--------------|
| | | | Chiều rộng VS (m) | Diện tích (m ²) | Chiều rộng VS (m) tính cho 2 bên đường | Diện tích (m ²) | |
| 19 | Đường Tôn Thất Tùng | 150 | 2 | 300 | 1 | 150 | |
| 20 | Phố Cù Chính Lan | 320 | 2 | 640 | 1 | 320 | |
| 21 | Đường Phạm Công Bân | 250 | 2 | 500 | 1 | 250 | |
| 22 | Phố Đặng Văn Trung | 270 | 2 | 540 | 1 | 270 | |
| 23 | Phố Trần Duy Hưng | 270 | 2 | 540 | 1 | 270 | |
| 24 | Đường Phạm Văn Đồng (Tính cả đoạn kéo dài) | 1100 | 2 | 2.200 | 1 | 1100 | |
| 25 | Đường Nguyễn Lương Bằng (2 bên), vòng bán nguyệt (Sau Hợp khối tỉnh) | 600 | 3 | 1.800 | 1 | 600 | |
| 26 | Phố Trung Dũng | 280 | 2 | 560 | 1 | 280 | |
| 27 | Phố Đặng Thai Mai | 460 | 2 | 920 | 1 | 460 | |
| 28 | Phố Nguyễn Văn Tố (cạnh cây xăng Hải The: Từ đường 30-4 đến đường Đặng Thai Mai) | 90 | | - | 1 | 90 | |
| 29 | Phố Hà Huy Tập (từ đường 30-4 đến đường Đặng Thai Mai) | 90 | 2 | 180 | 1 | 90 | |
| 30 | Đường Thống Nhất (Từ đường 30/4 đến đường Nguyễn Văn Linh) | 120 | 2 | 240 | 1 | 120 | |
| 31 | Phố Đoàn Trần Nghiệp (từ đường 30/4 đến đường Đặng Thai Mai) | 90 | 2 | 180 | 1 | 90 | |
| 32 | Phố Lê Anh Xuân (từ đường Đặng Thai Mai tới đường 2-6) | 116 | 2 | 232 | 1 | 116 | |
| 33 | Phố Vũ Tông Phan | 120 | 2 | 240 | 1 | 120 | |

| STT | Tên đường | Chiều dài (m) | Quét đường | | Quét hè | | Ghi chú (ha) |
|-----|--|---------------|-------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|--------------|
| | | | Chiều rộng VS (m) | Diện tích (m ²) | Chiều rộng VS (m) tính cho 2 bên đường | Diện tích (m ²) | |
| 34 | Đường 2-6 (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Thống Nhất) | 180 | 2 | 360 | 1 | 180 | |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Linh | 1200 | 2 | 2.400 | 1 | 1.200 | |
| 36 | Đường Nguyễn Đức Cảnh | 680 | 2 | 1.360 | 1 | 680 | |
| 37 | Đường Nguyễn Hữu Thọ | 1500 | 2 | 3.000 | 1 | 1.500 | |
| 38 | Đường Trần Quý Cáp | 650 | 2 | 1.300 | 1 | 650 | |
| 39 | Phố Nguyễn Thái Học | 300 | 2 | 600 | 1 | 300 | |
| 40 | Đường Hoàng Văn Thái | 720 | 2 | 1.440 | 1 | 720 | |
| 41 | Phố Quyết Tiến | 300 | 2 | 600 | 1 | 300 | |
| 42 | Đường Bùi Thị Xuân | 105 | 2 | 210 | 1 | 105 | |
| 43 | Đường Trần Văn Thọ (Từ đường Trần Quý Cáp đến trường Mầm non Tân Phong) | 565 | 2 | 1.130 | 1 | 565 | |
| 44 | Đường Trần Văn Thọ (Phần giao với phố Trần Thái Học qua cổng trường tiểu học Tân Phong đến đường Hoàng Văn Thái) | 400 | 2 | 800 | 1 | 400 | |
| 45 | Các tuyến đường trong khu Trung tâm thương mại | 1.400 | 2 | 2.800 | | 0 | |
| 46 | Đường đi Nùng Nàng | 500 | 2 | 1.000 | | 0 | |

| STT | Tên đường | Chiều dài (m) | Quét đường | | Quét hè | | Ghi chú (ha) |
|-----|---|---------------|-------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|--------------|
| | | | Chiều rộng VS (m) | Diện tích (m ²) | Chiều rộng VS (m) tính cho 2 bên đường | Diện tích (m ²) | |
| 47 | Phố Phan Bội Châu, Phan Chu Chinh, Phố Yên Thế | 390 | 2 | 780 | 1 | 390 | |
| 48 | Phố Hồ Xuân Hương | 340 | 2 | 680 | 1 | 340 | |
| 49 | Phố Trần Quốc Toản | 265 | 2 | 530 | 1 | 265 | |
| 50 | Phố Nguyễn Chi Phương | 265 | 2 | 530 | 1 | 265 | |
| 51 | Phố Nguyễn Thị Minh Khai | 430 | 2 | 860 | 1 | 430 | |
| 52 | Phố Lê Hồng Phong | 450 | 2 | 900 | 1 | 450 | |
| 53 | Đường Hoàng Quốc Việt (từ Hồ hạ đến đường Trường Chinh) | 730 | 2 | 1.460 | 1 | 730 | |
| 54 | Phố Hương Phong | 250 | 2 | 500 | 1 | 250 | |
| 55 | Phố Mường Kim | 250 | 2 | 500 | 1 | 250 | |
| 56 | Đoạn từ phố Mường Kim đến phố Hương Phong (đường 5-4) | 130 | 2 | 260 | 1 | 130 | |
| 57 | Đường Thanh Niên | 1.075 | 2 | 2.150 | | 0 | |
| 58 | Đường Võ Thị Sáu | 208 | 2 | 416 | 1 | 208 | |
| 59 | Phố Chu Huy Mân, Lý Quốc Sư, Đào Duy Anh KDC số 5, sau kho bạc tỉnh | 400 | 2 | 800 | 1 | 400 | |
| 60 | Phố Tô Hiến Thành | 250 | 2 | 500 | 1 | 250 | |

| STT | Tên đường | Chiều dài (m) | Quét đường | | Quét hè | | Ghi chú (ha) |
|-----|--|---------------|-------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|--------------|
| | | | Chiều rộng VS (m) | Diện tích (m ²) | Chiều rộng VS (m) tính cho 2 bên đường | Diện tích (m ²) | |
| 61 | Đường Lê Duẩn (từ giao Trần Phú đến cây xăng đỉnh dốc) | 1.200 | 2 | 2.400 | 1 | 1.200 | |
| 62 | Đường Lê Duẩn (từ cây xăng đến Đại lộ Lê Lợi) | 1.000 | 2 | 2.000 | | 0 | |
| 63 | Đường Trần Phú | 1.637 | 2 | 3.274 | 1 | 1.637 | |
| 64 | Đường Nguyễn Việt Xuân | 650 | 2 | 1.300 | | 0 | |
| 65 | Đường Trần Quốc Mạnh | 988 | 2 | 1.976 | 1 | 988 | |
| 66 | Đường Nguyễn Thị Định | 600 | 2 | 1.200 | 1 | 600 | |
| 67 | Phố Trịnh Hoài Đức, Lê Văn Hữu | 200 | 2 | 400 | 1 | 200 | |
| 68 | Các đoạn đường ngang: Từ đường Trần Quốc Mạnh ra đường Điện Biên Phủ (04 đoạn) | 600 | 2 | 1.200 | | 0 | |
| 69 | Phố Lê Lai, Phố Xuân Diệu | 228 | 2 | 456 | 1 | 228 | |
| 70 | Đường Nguyễn Chí Thanh | 1050 | 2 | 2.100 | 1 | 1.050 | |
| 71 | Đường Ngô Quyền (Từ Nguyễn Chí Thanh ra đường 58m) | 200 | 2 | 400 | 1 | 200 | |
| 72 | Đường Trần Quang Diệu | 552 | 2 | 1.104 | 1 | 552 | |
| 73 | Phố Trương Định | 289 | 2 | 578 | 1 | 289 | |
| 74 | Phố Lê Đại Hành | 314 | 2 | 628 | 1 | 314 | |

| STT | Tên đường | Chiều dài (m) | Quét đường | | Quét hè | | Ghi chú (ha) |
|-----------|--|---------------|-------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|-----------------|
| | | | Chiều rộng VS (m) | Diện tích (m ²) | Chiều rộng VS (m) tính cho 2 bên đường | Diện tích (m ²) | |
| 75 | Đại lộ Lê Lợi | 1.600 | 3 | 4.800 | 2 | 3.200 | |
| II | CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM | 12.890 | | | | | 12,89 km |
| 1 | Ngõ 224, đường Trần Phú | 400 | | | | | |
| 2 | Ngõ 034, đường Trần Phú | 300 | | | | | |
| 3 | Ngõ 165, đường Trần Phú | 150 | | | | | |
| 4 | Ngõ 155, đường Trần Phú | 70 | | | | | |
| 5 | Ngõ 073, đường Trần Phú | 70 | | | | | |
| 6 | Đường vào nhà máy chè đen | 200 | | | | | |
| 7 | Ngõ 039, đường Hồ Tùng Mậu | 100 | | | | | |
| 8 | Đường vào Tổ 5 Tân Phong | 300 | | | | | |
| 9 | Đường vào Tổ 15 Tân Phong | 300 | | | | | |
| 10 | Đường vào Tổ 8 Tân Phong, đường nhánh cạnh kênh hồ lắg, các nhánh đường trong tổ 8 | 1.100 | | | | | |
| 11 | Đường xuống hồ thượng (đoạn từ đường Trần Phú đến đường bờ hồ) | 200 | | | | | |

| STT | Tên đường | Chiều dài (m) | Quét đường | | Quét hè | | Ghi chú (ha) |
|-----|---|---------------|-------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|--------------|
| | | | Chiều rộng VS (m) | Diện tích (m ²) | Chiều rộng VS (m) tính cho 2 bên đường | Diện tích (m ²) | |
| 12 | Ngõ cạnh nhà hàng Tình ca Tây Bắc | 200 | | | | | |
| 13 | Các tuyến đường trong Bản Tả Làn Than | 1100 | | | | | |
| 14 | Đường vào Tổ 21, phường Tân Phong (đường chân đập) | 400 | | | | | |
| 15 | Đường vào tổ 23 Đông Phong (khu dân cư giáp đường 4D) | 300 | | | | | |
| 16 | Ngõ Đoàn Kết, tổ 24 phường Đông Phong | 100 | | | | | |
| 17 | Ngõ Đồng Tâm, tổ 24, p. Đông Phong | 100 | | | | | |
| 18 | Đường đi Đông Pao từ sau Bệnh viện đến hết địa phận phường Đông Phong | 600 | | | | | |
| 19 | Đường vào khu dân cư tổ 23, phường Đông Phong (đường bê tông nối từ đường Trần Đăng Ninh đến đường Phạm Văn Đồng kéo dài) | 300 | | | | | |
| 20 | Đường vào Bản Tả Xin Chải 1,2 | 800 | | | | | |
| 21 | Đường bản Tả Xin Chải 1 (Nhà ông Quyền đến nhà ông Qua) | 300 | | | | | |
| 22 | Ngõ trong bản Tả Xin Chải 1 (Nhà ông Tiết đến nhà ông Quái) | 400 | | | | | |
| 23 | Ngõ trong bản Tả Xin Chải 2 (Nhà ông Văn đến nhà ông Vóc) | 300 | | | | | |

| STT | Tên đường | Chiều dài (m) | Quét đường | | Quét hè | | Ghi chú (ha) |
|------------|---|---------------|-------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|-----------------|
| | | | Chiều rộng VS (m) | Diện tích (m ²) | Chiều rộng VS (m) tính cho 2 bên đường | Diện tích (m ²) | |
| 24 | Ngõ trong bản Tả Xin Chải 2 (Ruộng nhà ông Mây đến nhà ông Dù) | 200 | | | | | |
| 25 | Đường: Từ QL4D qua Bản Séo Xin Chải đến giao với đường 58m | 2000 | | | | | |
| 26 | Đường từ ngã 3 (Phan Lìn) đến Trại giam Công an tỉnh | 1.500 | | | | | |
| 27 | Đường vào nhà văn hóa bản Lò Suối Tùng | 300 | | | | | |
| 28 | Từ QL 4D vào bản Chin Chu Chải (đường đi Thèn Sin) | 800 | | | | | |
| III | CÔNG TÁC QUÉT RÁC TẠI CÁC ĐIỂM CÔNG CỘNG (01 LẦN/1 TUẦN) | 1.250 | | 10.300 | | | |
| 1 | Các tuyến đường dạo bên trong khuôn viên Hồ Hạ và Hồ Thủy Sơn | | | 8.300 | | | |
| 2 | Các tuyến đường đi dạo trong khu cây xanh tại Quảng trường tỉnh | 1.250 | 1,6 | 2.000 | | | |
| IV | TUYẾN ĐƯỜNG THU RÁC TỪ THÙNG RÁC BÊN ĐƯỜNG (1 tuần thực hiện 02 lần vào thứ 4 và chủ nhật hàng tuần) | | | | | | 64 thùng |
| 1 | Thùng đặt trong Tổ dân phố Lùng Than | | | | | | 3 |
| 2 | Đường đi bản San Thàng 1 | | | | | | 5 |
| 3 | Thùng đặt trong Tổ dân phố Lò Suối Tùng | | | | | | 3 |
| 4 | Thùng đặt trong Tổ dân phố Cẩng Đẳng | | | | | | 3 |

| STT | Tên đường | Chiều dài (m) | Quét đường | | Quét hè | | Ghi chú (ha) |
|----------|--|---------------|-------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|--------------|
| | | | Chiều rộng VS (m) | Diện tích (m ²) | Chiều rộng VS (m) tính cho 2 bên đường | Diện tích (m ²) | |
| 5 | Thùng đặt trong Tổ dân phố Lao Ty Phùng | | | | | | 5 |
| 6 | Thùng đặt trong Tổ dân phố Sáy San 1 | | | | | | 5 |
| 7 | Thùng đặt trong Tổ dân phố Nùng Nàng | | | | | | 5 |
| 8 | Thùng đặt trong Tổ dân phố Nà Bỏ | | | | | | 5 |
| 9 | Thùng đặt trong Tổ dân phố Đoàn Kết | | | | | | 5 |
| 10 | Thùng đặt trong Tổ dân phố Bản Giang | | | | | | 5 |
| 11 | Thùng đặt trong Tổ dân phố Cốc Pa | | | | | | 5 |
| 12 | Thùng đặt trong Tổ dân phố Nà Cơ | | | | | | 5 |
| 13 | Thùng đặt trong Tổ dân phố Suối Thầu | | | | | | 5 |
| 14 | Thùng đặt trong Tổ dân phố Tân Phù Nhiêu | | | | | | 5 |
| V | CẮT CỎ VỈA HÈ ĐỊNH KỲ 2 THÁNG/LẦN | | | | | | |
| 1 | Đường Trường Chinh (Từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến bùng binh San Thàng) | | | | | | |
| 2 | Đường Nguyễn Lương Bằng (2 bên), vòng bán nguyệt (Sau Hợp khối tỉnh) | | | | | | |
| 3 | Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn không có người ở) | | | | | | |

| STT | Tên đường | Chiều dài (m) | Quét đường | | Quét hè | | Ghi chú (ha) |
|------------|--|---------------|-------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|---------------|
| | | | Chiều rộng VS (m) | Diện tích (m ²) | Chiều rộng VS (m) tính cho 2 bên đường | Diện tích (m ²) | |
| 4 | Đường Nguyễn Đức Cảnh | | | | | | |
| 5 | Đường Nguyễn Viết Xuân, Thanh Niên | | | | | | |
| 6 | Đường Phạm Ngọc Thạch, Đặng Văn Ngữ | | | | | | |
| 7 | Bờ kè chân Hồ Hạ (tổ 21) | | | | | | |
| VII | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHUN NƯỚC CHỐNG BỤI | 5.800 | | | | | 5,8 km |
| 1 | Đường Trần Phú | 1.800 | | | | | |
| 2 | Đường xung quanh khu nhà hợp khối Tỉnh | 2.000 | | | | | |
| 3 | Đại lộ Lê Lợi (2 bên) | 2000 | | | | | |

2. Lý do sửa đổi: Các nội dung được sửa đổi nhằm làm rõ thông tin và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà thầu khi tham gia dự thầu.